

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU

TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Hồ Hữu Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Lộc	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

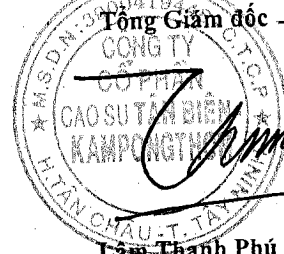
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tây Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

Số: 180222.014 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom được lập ngày 18 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

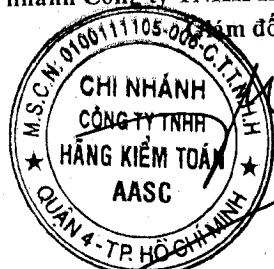
Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về Thuyết minh 30 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã ghi nhận vào chi phí khác các khoản chi phí không đủ điều kiện vốn hóa giá trị vườn cây theo quy định tại Vương quốc Campuchia với tổng số tiền là 25.160.384.825 VND, trong đó chi phí phát sinh không đủ điều kiện vốn hóa là 21.564.565.165 VND, chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng khi xử lý chi phí là 3.595.819.660 VND, căn cứ Nghị quyết HĐQT số 07/BB-HĐQT-TKR ngày 24/01/2021. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh giảm 22.878.568.695 VND, hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh giảm 3.612.096.023 VND, giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2013 được điều chỉnh giảm 5.893.912.153 VND. Thông tin chi tiết các khoản điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 10, 11, 26, 30.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		262.576.150.573	241.552.144.539
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	70.590.975.600	128.680.059.802
111	1. Tiền		61.090.975.600	96.680.059.802
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000	32.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	739.357.000	540.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		739.357.000	540.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.758.542.139	3.495.483.553
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	62.593.828.909	1.661.414.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.918.689.672	3.787.741.157
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	211.894.232	2.457.155.190
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(2.965.870.674)	(4.410.827.502)
140	IV. Hàng tồn kho	09	66.745.095.992	51.069.253.413
141	1. Hàng tồn kho		66.745.095.992	51.069.253.413
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.742.179.842	57.767.347.771
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		59.707.635.585	57.717.377.641
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	34.544.257	49.970.130
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.872.169.400.969	1.984.846.725.405
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.376.266.390	3.444.904.575
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.376.266.390	3.444.904.575
220	II. Tài sản cố định		1.737.761.577.871	1.616.685.235.038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.735.913.405.588	1.615.457.734.092
222	- Nguyên giá		2.126.734.067.155	1.940.790.579.974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(390.820.661.567)	(325.332.845.882)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.848.172.283	1.227.500.946
228	- Nguyên giá		3.458.840.148	2.596.518.550
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.610.667.865)	(1.369.017.604)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	120.281.195.357	346.406.318.084
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		120.281.195.357	346.406.318.084
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.750.361.351	18.310.267.708
261	3. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.701.717.076	17.980.550.052
262	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29a	48.644.275	329.717.656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.134.745.551.542	2.226.398.869.944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		472.906.256.972	738.914.932.199
310	I. Nợ ngắn hạn		148.805.621.428	123.174.290.891
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	33.672.592.943	29.648.829.642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.055.460.026	15.759.883.337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.415.999.311	929.381.432
314	4. Phải trả người lao động		44.369.088.462	32.229.822.508
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.005.573.828	2.847.906.524
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.409.209.966	3.283.054.763
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	58.877.696.892	38.475.412.685
330	II. Nợ dài hạn		324.100.635.544	615.740.641.308
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	324.100.635.544	615.740.641.308
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.661.839.294.570	1.487.483.937.745
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.661.839.294.570	1.487.483.937.745
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	133.802.216.048	170.159.508.272
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.037.078.522	(116.675.570.527)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(116.675.570.527)	(147.467.128.779)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		210.712.649.049	30.791.558.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.134.745.551.542	2.226.398.869.944

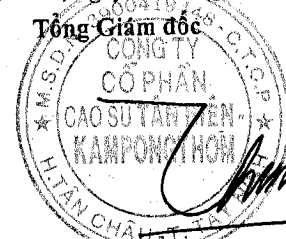
Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Thúy

Ngô Đình Phạm Duy Linh



Lâm Thành Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	768.785.578.322	471.940.068.012
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.513.982.600	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		767.271.595.722	471.940.068.012
11	4. Giá vốn hàng bán	24	427.852.599.798	340.821.184.301
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		339.418.995.924	131.118.883.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.602.007.091	6.733.976.190
22	7. Chi phí tài chính	26	45.120.347.444	47.272.331.165
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.460.157.755	41.954.441.637
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	30.225.021.771	18.838.467.081
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	40.003.272.578	29.149.139.284
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		231.672.361.222	42.592.922.371
31	12. Thu nhập khác	29	1.364.547.420	6.840.574.621
32	13. Chi phí khác	30	21.875.696.652	18.485.946.944
40	14. Lợi nhuận khác		(20.511.149.232)	(11.645.372.323)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		211.161.211.990	30.947.550.048
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	167.489.560	155.991.796
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29b	281.073.381	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		210.712.649.049	30.791.558.252
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		210.712.649.049	30.791.558.252
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.469	215

Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thúy

Ngô Đình Phạm Duy Linh



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		211.161.211.990	30.947.550.048
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		95.937.116.805	77.648.327.904
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(145.245.350)	(3.587.580.341)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.228.526.452)	(1.587.941.924)
06	Chi phí lãi vay		38.460.157.755	41.954.441.637
07	Các khoản điều chỉnh khác		19.266.472.672	8.629.025
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		362.451.187.420	145.383.426.349
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(64.420.307.032)	(9.330.495.399)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.675.842.579)	1.066.940.895
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.249.012.156	(7.708.976.968)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		7.278.832.976	3.848.221.344
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.770.873.165)	(42.332.574.130)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(157.791.002)	(229.490.065)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	13.348.410.107
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.001.383.061)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		253.952.835.713	104.045.462.133
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.854.586.712)	(36.183.466.608)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.319.830.609	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(199.357.000)	(540.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		908.695.843	1.236.956.869
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49.825.417.260)	(35.486.509.739)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(262.689.760.236)	(23.727.641.176)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(262.689.760.236)	(23.727.641.176)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(58.562.341.783)	44.831.311.218

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		128.680.059.802	83.615.263.803
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		473.257.581	233.484.781
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>70.590.975.600</u>	<u>128.680.059.802</u>

Tây Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy

Ngô Đình Phạm Duy Linh



Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi của Công ty là 1.434.000.000.000 VND tương đương với 143.400.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 là 1.434.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 2.521 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.680

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động chính của Công ty là trồng, chăm sóc cao su tại Huyện Proveang, Tỉnh Preah Vihear và Huyện Prasat Palang, Tỉnh Kampong Thom (dự án của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông) và mua bán mủ cao su. Trong năm 2021, do điều kiện thời tiết thuận lợi, sản lượng khai thác mủ các vườn cây cao su tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom tăng 110% so với năm 2020, tăng 115% so với kế hoạch năm 2021; Tại Công ty TNHH Cao su Mê Kông sản lượng khai thác mủ các vườn cây cao su tăng 180% so với năm 2020, tăng 110% so với kế hoạch năm 2021. Việc sản lượng khai thác tăng mạnh trong năm 2021 dẫn đến giá thành sản xuất mủ của Công ty giảm mạnh, kết hợp với giá bán mủ cao hơn năm trước làm cho kết quả kinh doanh tăng mạnh so với cùng kỳ năm

Mặt khác, HĐQT Công ty đã quyết định việc xử lý ghi nhận vào Chi phí khác khoản chi phí phát sinh không được vốn hóa vào vườn cây kiến thiết cơ bản theo pháp luật Campuchia căn cứ Nghị quyết HĐQT số 07/BB-HĐQT-TKR ngày 24/01/2021, Tổng Chi phí đã xử lý trên báo cáo hợp nhất là 25.160.384.825 VND, trong đó chi phí phát sinh không đủ điều kiện vốn hóa là 21.564.565.165 VND, chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng khi xử lý chi phí là 3.595.819.660 VND. Thông tin chi tiết các khoản điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 10, 11, 26, 30.

Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
2	Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 5,5249 KHR/VND và nợ phải trả theo tỷ giá 5,5866 KHR/VND được thông báo bởi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Công văn số 3832/CSVN - TCKT ngày 31/12/2021, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính là 5,6497 KHR/VND.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: tính theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (tại Campuchia mức thuế suất thuế TNDN là 1%/ Doanh thu).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Ưu đãi thuế tại Công ty con

Theo thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia theo đó, bắt đầu từ ngày 19/11/2017 trở đi, Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian đầu được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn (19/11/2007) và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc năm thứ 03 sau khi Công ty đã nhận được doanh thu đầu tiên và phải chọn lấy thời gian nào gần hơn;
- Thời gian 03 năm;
- Thời gian ưu tiên: theo quy định của Luật quản lý Tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

c) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tại Công ty mẹ, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Lãi trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021	
	VND	VND	
Tiền mặt	3.126.104.998	2.062.353.222	NH
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.964.870.602	87.382.619.924	IGTY
Các khoản tương đương tiền(*)	9.500.000.000	32.000.000.000	KIẾ
			AAS
			TPH
	70.590.975.600	128.680.059.802	

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 9.500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh với lãi suất từ 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	739.357.000	739.357.000	540.000.000	540.000.000
	739.357.000	739.357.000	540.000.000	540.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 có giá trị 739.357.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân	62.219.240.689	-	-	-
- Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	-	-	1.278.365.048	-
- Công ty Anmady Group	374.588.220	(374.588.220)	383.049.660	(383.049.660)
	62.593.828.909	(374.588.220)	1.661.414.708	(383.049.660)

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	62.593.828.909	1.661.414.708
	62.593.828.909	1.661.414.708

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

62.219.240.689	1.278.365.048
----------------	---------------

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Eng Heng	509.476.460	(509.476.460)	520.984.843	(520.984.843)
- RTM Green Consultancy	-	-	473.769.548	-
- Điện lực Santuk	-	-	119.708.595	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.081.805.994	(2.081.805.994)	2.128.831.169	(2.128.831.169)
- Sy Tien Agricultural Co.,LTD	1.744.152.416	-	-	-
- Các đối tượng khác	583.254.802	-	544.447.002	-
	4.918.689.672	(2.591.282.454)	3.787.741.157	(2.649.816.012)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	78.554.465	-	117.963.577	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan	-	-	1.377.961.830	(1.377.961.830)
- Phải thu ngắn hạn khác	133.339.767	-	961.229.783	-
	211.894.232	-	2.457.155.190	(1.377.961.830)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu				
+ Hải quan Campuchia	-	-	1.377.961.830	-
+ Công ty Anmady Group	374.588.220	-	383.049.660	-
+ Công ty Ngôi sao Mê Kông	2.081.805.994	-	2.128.831.169	-
+ Công ty Eng Heng	509.476.460	-	520.984.843	-
	2.965.870.674	-	4.410.827.502	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.219.136.060	-	4.694.609.876	-
- Công cụ, dụng cụ	4.122.914.454	-	3.594.146.480	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.986.136.813	-	10.220.711.926	-
- Thành phẩm	41.416.908.665	-	32.558.525.131	-
- Hàng hoá	-	-	1.260.000	-
	66.745.095.992	-	51.069.253.413	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	120.281.195.357	341.007.322.788
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013 ^(*)	30.580.465.704	222.431.348.406
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	79.283.282.487	106.782.986.655
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	9.714.974.313	9.511.825.334
- Vườn cây học cạo	-	610.341.419
- Vườn cây keo lai	589.230.707	602.540.629
- Hệ thống điện lưới trung thế Nông trường 2	-	952.480.212
- Chi phí khác	113.242.146	115.800.133
Mua sắm	-	5.398.995.296
- Thiết bị kiểm phẩm giai đoạn 2	-	4.503.644.541
- Máy đo độ nhớt Mooney	-	895.350.755
	120.281.195.357	346.406.318.084

Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19.

(*) Trong đó, giá trị chi phí đầu tư không đủ điều kiện vốn hóa vào vườn cây kiến thiết cơ bản được Công ty xử lý vào chi phí theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/BB-HĐQT-TKR ngày 24/01/2021 của Công ty là 4.142.951.091 VND.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	334.099.672.690		41.895.403.565		42.143.571.828		255.481.695		1.522.396.450.196		1.940.790.579.974	
- Mua trong năm	-		14.403.613.970		3.992.001.634		-		-		18.395.615.604	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40.101.476.255		-		-		-		216.101.651.383		256.203.127.638	
- Điều chỉnh giảm giá trị tài sản do giảm chi phí lãi vay được vốn hóa ^(*)	-		-		-		-		(22.878.568.695)		(22.878.568.695)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(549.915.182)		(17.180.532.040)		-		-		(17.730.447.222)	
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(8.265.979.323)		(1.231.479.190)		(644.782.595)		(5.643.506)		(37.898.355.530)		(48.046.240.144)	
Số dư cuối năm	365.935.169.622		54.517.623.163		28.310.258.827		249.838.189		1.677.721.177.354		2.126.734.067.155	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	145.650.538.001		10.624.127.026		31.417.946.657		192.740.199		137.447.493.999		325.332.845.882	
- Khấu hao trong năm	22.216.534.157		5.005.845.312		1.740.370.523		31.370.750		66.664.962.999		95.659.083.741	
- Điều chỉnh giảm giá trị tài sản do giảm chi phí lãi vay được vốn hóa ^(*)	-		-		-		-		(3.612.096.023)		(3.612.096.023)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(549.915.182)		(17.180.532.040)		-		-		(17.730.447.222)	
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(3.708.127.972)		(333.113.464)		(353.399.053)		(4.950.536)		(4.429.133.786)		(8.828.724.811)	
Số dư cuối năm	164.158.944.186		14.746.943.692		15.624.386.087		219.160.413		196.071.227.189		390.820.661.567	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	188.449.134.689		31.271.276.539		10.725.625.171		62.741.496		1.384.948.956.197		1.615.457.734.092	
Tại ngày cuối năm	201.776.225.436		39.770.679.471		12.685.872.740		30.677.776		1.481.649.950.165		1.735.913.405.588	

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình tại các Công ty con đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
(*) Đây là giá trị chi phí đầu tư không đủ điều kiện tăng tài sản được Công ty xử lý vào chi phí theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/BB-HĐQT-TKR ngày 24/01/2021 của Công ty.

54.407.337.667 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.760.830.293	835.688.257	-	2.596.518.550
- Mua trong kỳ	-	-	940.452.107	940.452.107
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(38.896.158)	(18.460.076)	(20.774.275)	(78.130.509)
Số dư cuối năm	1.721.934.135	817.228.181	919.677.832	3.458.840.148
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.109.275.273	259.742.331	-	1.369.017.604
- Khấu hao trong năm	162.888.754	88.734.352	26.409.958	278.033.064
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(28.101.681)	(7.697.734)	(583.388)	(36.382.803)
Số dư cuối năm	1.244.062.346	340.778.949	25.826.570	1.610.667.865
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	651.555.020	575.945.926	-	1.227.500.946
Tại ngày cuối năm	477.871.789	476.449.232	893.851.262	1.848.172.283

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ	7.329.935.877	12.119.610.006
- Chi phí sửa chữa	116.249.996	2.912.626.835
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.255.531.203	2.948.313.211
	10.701.717.076	17.980.550.052

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty XNK Long Van Na	9.958.443.098	9.958.443.098	3.038.792.546	3.038.792.546
- Ngân Huy Hoang Construction & Import Export Co.,LTD	6.218.948.310	6.218.948.310	-	-
- Công ty Sim-C Impex Co.,Ltd	-	-	3.791.945.474	3.791.945.474
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	3.810.669.773	3.810.669.773
- Công ty TNHH Piseth Lykung	3.786.255.949	3.786.255.949	694.086.655	694.086.655
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	-	3.714.400.577	3.714.400.577
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.075.277.794	2.075.277.794	2.137.304.155	2.137.304.155
- Công ty TNHH Viho	568.147.181	568.147.181	4.191.175.661	4.191.175.661
- Phải trả các đối tượng khác	11.065.520.611	11.065.520.611	8.270.454.801	8.270.454.801
	33.672.592.943	33.672.592.943	29.648.829.642	29.648.829.642

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Chi phí lãi vay
- Trích trước tiền thuê đất tại Campuchia
- Chi phí phải trả khác

31/12/2021	01/01/2021
VND	VND
125.067.879	435.783.289
3.309.251.840	1.680.550.379
571.254.109	731.572.856
4.005.573.828	2.847.906.524

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

- Bảo hành công trình
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2021	01/01/2021
VND	VND
2.852.541.066	3.189.891.340
556.668.900	93.163.423
3.409.209.966	3.283.054.763



Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Trong năm

25

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Số dư tại ngày 31/12/2021 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta Cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,25%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng Riel và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu giữa Công ty và đối tác mà Công ty là người thụ hưởng; Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 6.821.572,03 USD, tương đương 156.972.595.135 VND, nợ phải trả trong năm tới là 1.136.928,67 USD tương đương 26.162.099.191 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại Ngân hàng.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 9.821.551,43 USD tương đương 226.005.737.301 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.437.428,52 USD, tương đương 32.715.597.701 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.434.000.000.000	160.057.059.873	(147.475.757.804)	1.446.581.302.069
Lãi trong năm trước	-	-	30.791.558.252	30.791.558.252
Tăng do hạch toán thừa thuế	-	-	8.629.025	8.629.025
GTGT vào chi phí các năm trước	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	10.102.448.399	-	10.102.448.399
Số dư cuối năm trước	1.434.000.000.000	170.159.508.272	(116.675.570.527)	1.487.483.937.745
Số dư đầu năm nay	1.434.000.000.000	170.159.508.272	(116.675.570.527)	1.487.483.937.745
Lãi trong năm nay	-	-	210.712.649.049	210.712.649.049
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	(36.357.292.224)	-	(36.357.292.224)
Số dư cuối năm nay	1.434.000.000.000	133.802.216.048	94.037.078.522	1.661.839.294.570

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	41,00	588.000.000.000	41,00	588.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	58,97	845.631.760.000	58,97	845.631.760.000
Các cổ đông khác	0,03	368.240.000	0,03	368.240.000
	100	1.434.000.000.000	100	1.434.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143.400.000	143.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	143.400.000	143.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	143.400.000	143.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

21 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	170.159.508.272	160.057.059.873
Số tăng trong năm	-	10.102.448.399
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	10.102.448.399
Số giảm trong năm	(36.357.292.224)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(36.357.292.224)	-
Số dư cuối năm	133.802.216.048	170.159.508.272

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2007 đến năm 2057 Diện tích khu đất thuê là 7766,9 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

Tại Công ty TNHH Cao su Me Kong

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2010 đến năm 2060 Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm, bắt đầu từ năm 2015 cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	2.208.616,04	3.397.675,74

c) Nợ khó đòi đã xử lý

- Hải quan Campuchia

31/12/2021	01/01/2021
USD	USD
60.000,00	
60.000	

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán mủ cao su
Doanh thu gia công mủ cao su
Doanh thu khác

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND
768.749.578.319	468.452.206.082
-	3.487.861.930
36.000.003	-
768.785.578.322	471.940.068.012
430.900.802.630	262.397.660.585

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn mủ cao su đã bán
Giá vốn gia công mủ cao su
Chi phí vượt dự toán vườn cây đưa vào khai thác trong năm
Giá vốn khác

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND
427.820.075.246	326.069.114.981
1.297.279	3.131.432.359
-	11.620.636.961
31.227.273	-
427.852.599.798	340.821.184.301

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi
Lãi chênh lệch tỷ giá
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND
908.695.843	1.236.956.869
6.548.065.898	1.909.438.980
145.245.350	3.587.580.341
7.602.007.091	6.733.976.190

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Chi phí tài chính khác

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND
38.460.157.755	41.954.441.637
6.641.343.847	5.314.213.432
18.845.842	3.676.096
45.120.347.444	47.272.331.165

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND
17.722.584.037	14.203.522.500
12.502.437.734	4.634.944.581
30.225.021.771	18.838.467.081

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Hoàn nhập dự phòng
Thuế, phí, lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND
2.365.040.356	1.463.331.912
27.010.855.862	18.799.851.592
2.704.897.462	2.043.117.003
-	(7.279.020)
508.256.092	154.374.567
3.960.691.409	3.044.820.223
3.453.531.397	3.650.923.007
40.003.272.578	29.149.139.284

29 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
Thu nhập từ giảm thuế nhà thầu phải nộp các năm trước^(*)
Thu nhập khác

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND
1.319.830.609	350.985.055
-	6.464.919.938
44.716.811	24.669.628
1.364.547.420	6.840.574.621

30 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí đầu tư ban đầu không quyết toán được^(*)
Chi phí chi hỗ trợ địa phương
Chi phí thuế giữ lại nộp hộ nhà thầu
Chi phí khác

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND
21.564.565.165	6.262.097.408
-	4.904.075.254
-	6.910.546.562
311.131.487	409.227.720
21.875.696.652	18.485.946.944

(*) Đây là chi phí lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa vào vườn cây kiến thiết cơ bản được Công ty xử lý vào chi phí theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/BB-HĐQT-TKR ngày 24/01/2021 của Công ty.

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Công ty con

Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm

Thuế TNDN phải nộp đầu năm
Thuế TNDN đã nộp trong năm
CLTG do chuyển đổi BCTC

Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND
167.489.560	155.991.796
167.489.560	155.991.796
17.270.809	89.459.663
157.791.002	229.490.065
(494.280)	1.309.415
26.475.087	17.270.809

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.644.275	329.717.656

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

48.644.275	329.717.656
-------------------	--------------------

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
	281.073.381	-
	281.073.381	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	210.712.649.049	30.791.558.252
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	210.712.649.049	30.791.558.252
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	143.400.000	143.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.469	215

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	90.373.433.828	51.090.761.613
Chi phí nhân công	259.203.687.565	199.140.242.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.139.211.401	76.970.350.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.302.695.870	32.646.974.134
Chi phí khác bằng tiền	35.281.610.429	24.545.943.302
	527.300.639.093	384.394.272.042

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.590.975.600	-	128.680.059.802	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.805.723.141	(374.588.220)	4.118.569.898	(1.775.879.389)
Các khoản cho vay	4.115.623.390	-	3.984.904.575	-
	137.512.322.131	(374.588.220)	136.783.534.275	(1.775.879.389)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	382.978.332.436	654.216.053.993
Phải trả người bán, phải trả khác	37.081.802.909	32.931.884.405
Chi phí phải trả	4.005.573.828	2.847.906.524
	424.065.709.173	689.995.844.922

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.590.975.600	-	-	70.590.975.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.431.134.921	-	-	62.431.134.921
Các khoản cho vay	739.357.000	3.376.266.390	-	4.115.623.390
	133.761.467.521	3.376.266.390	-	137.137.733.911
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.680.059.802	-	-	128.680.059.802
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.342.690.509	-	-	2.342.690.509
Các khoản cho vay	540.000.000	3.444.904.575	-	3.984.904.575
	131.562.750.311	3.444.904.575	-	135.007.654.886

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	58.877.696.892	324.100.635.544	-	382.978.332.436
Phải trả người bán, phải trả khác	37.081.802.909	-	-	37.081.802.909
Chi phí phải trả	4.005.573.828	-	-	4.005.573.828
	99.965.073.629	324.100.635.544	-	424.065.709.173
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38.475.412.685	-	615.740.641.308	654.216.053.993
Phải trả người bán, phải trả khác	32.931.884.405	-	-	32.931.884.405
Chi phí phải trả	2.847.906.524	-	-	2.847.906.524
	74.255.203.614	-	615.740.641.308	689.995.844.922

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	262.689.760.236	23.727.641.176

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Việt Nam	Campuchia	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	47.962.639.203	783.453.645.411	(64.144.688.892)	767.271.595.722
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	839.330.400	63.305.358.492	64.144.688.892	128.289.377.784
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	466.611.441	339.226.318.017	(273.933.534)	339.418.995.924
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	48.473.620.515	-	48.473.620.515
Tài sản bộ phận	1.338.579.605.619	2.559.438.121.409	(1.763.320.819.761)	2.134.696.907.267
Tài sản không phân bổ	-	48.644.275	-	48.644.275
Tổng tài sản	1.338.579.605.619	2.559.438.121.409	(1.763.320.819.761)	2.134.745.551.542
Nợ phải trả của các bộ phận	11.556.737.357	925.158.484.322	(463.808.964.707)	472.906.256.972
Tổng nợ phải trả	11.556.737.357	925.158.484.322	(463.808.964.707)	472.906.256.972

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc và chế biến sản phẩm từ cây cao su nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

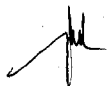
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	430.900.802.630	262.397.660.585
Mua hàng			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	788.499.998	596.181.818
Sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	62.219.240.689	-
- Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Măng Yang K	Cùng Tập đoàn	-	1.278.365.048
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	-	11.321.032.240

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

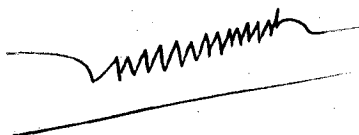
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Thị Thúy

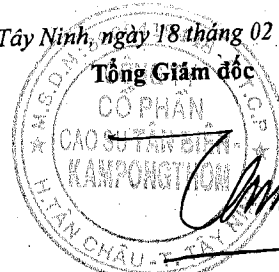
Kế toán trưởng



Ngô Đình Phạm Duy Linh

Tây Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú



